

最后更新20.09.2026 06:02:55

前排序表

序号	姓名	国棋ID	会
1	Đặng Quốc Tân,		VIE
2	Đỗ Phúc An Khang,		VIE
3	Hà Minh Anh W,		Tan
4	Hà Minh Khang,		VIE
5	Lâm Bảo Khang,		CTT
6	Lê Sỹ Mạnh Đức,		STC
7	Ngô Phúc An Duy,		BNI
8	Ngô Thùy Dương W,		CTT
9	Nguyễn Bảo Khôi,		Tan
10	Nguyễn Bảo Nam,		Tan
11	Nguyễn Bích Tâm W,		TNV
12	Nguyễn Đăng Lâm,		VIE
13	Nguyễn Gia Huy,		Tan
14	Nguyễn Gia Khôi,		VIE
15	Nguyễn Hà An W,		Tan
16	Nguyễn Hải Phong,		TNV
17	Nguyễn Minh Châu W,		VIE
18	Nguyễn Nhật Anh,		VIE
19	Nguyễn Phú Hoàng Anh,		Tan
20	Nguyễn Quang Danh,		CTT
21	Nguyễn Tuấn Huy,		VIE
22	Nguyễn Viết Hà Anh W,		CTT
23	Ninh Quang Khánh,		TNV
24	Nông Võ Trâm Anh W,		VIE
25	Phạm Chí Huân,		VIE
26	Phạm Hải Nam (CVA),		IQ-
27	Phạm Hải Nam 2 (Vin),		IQ-
28	Phạm Ngọc Minh,		VIE
29	Phạm Ngọc Trí Đức,		Tan
30	Phạm Xuân Trường,		VIE
31	Thạch Minh Khang,		IQ-
32	Thạch Minh Khang,		VIE
33	Trần Gia Vũ,		Tan
34	Trần Hoàng Hải,		KTT
35	Trần Hữu Nhật Minh,		VIE
36	Trần Minh Đức,		VIE
37	Trần Nhật Minh,		VIE
38	Trịnh Vương Tuấn Minh,		VIE
39	Trương Minh Đức,		VIE
40	Trương Thảo Quỳnh W,		VIE
41	Vũ Trần Khánh Giang W,		VIE

你找到次比所有料在 <https://chess-results.com/tnr1493297.aspx?lan=33>
国象棋比成服器: Chess-Results